

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2024

CHO KỲ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2024



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/2024	Số đầu kỳ 01/01/2024
<b>A . TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>85.128.698.577</b>	<b>101.386.624.046</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>29.705.389.184</b>	<b>15.010.015.508</b>
1. Tiền	111		23.905.389.184	4.710.015.508
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.2	5.800.000.000	10.300.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>55.246.196.554</b>	<b>86.121.465.337</b>
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	V.3a	20.948.083.463	31.554.702.494
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		269.552.943	2.987.583.313
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		32.370.000.000	45.670.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	1.658.560.148	5.909.179.530
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>128.939.500</b>	<b>85.272.000</b>
1. Hàng tồn kho	141		128.939.500	85.272.000
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>48.173.339</b>	<b>169.871.201</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	48.173.339	169.871.201
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.14	-	-



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/2024	Số đầu kỳ 01/01/2024
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>547.659.109.048</b>	<b>555.552.349.070</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn (TK 1283)	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II . Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>534.189.483.051</b>	<b>545.685.979.333</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	534.189.483.051	545.685.979.333
- Nguyên giá	222		1.159.689.372.314	1.158.562.356.859
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(625.499.889.263)	(612.876.377.526)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	V.08	-	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08b		
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>1.250.000.000</b>	<b>1.250.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		4.000.000.000	4.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		(2.750.000.000)	(2.750.000.000)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>12.219.625.997</b>	<b>8.616.369.737</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	12.219.625.997	8.616.369.737
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>632.787.807.625</b>	<b>656.938.973.116</b>



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN ( tiếp theo)  
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/2024	Số đầu kỳ 01/01/2024
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ ( 300=310+330 )</b>	<b>300</b>		<b>576.706.886.631</b>	<b>592.262.403.267</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>401.690.024.837</b>	<b>389.394.854.371</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	5.711.628.273	4.721.120.339
2. Người mua trả tiền trước	312		-	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	1.460.068.029	3.285.411.942
4. Phải trả người lao động	314		1.248.160.594	2.307.540.491
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12a	290.732.305.963	295.997.680.004
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.14a	1.902.748.414	1.902.748.414
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13a	6.199.065.058	6.404.304.675
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	94.436.048.506	74.776.048.506
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>175.016.861.794</b>	<b>202.867.548.896</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.12b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.14b	12.843.551.794	13.319.238.896
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.13b	1.250.000.000	1.250.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	160.923.310.000	188.298.310.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN ( tiếp theo)  
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/2024	Số đầu kỳ 01/01/2024
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		56.080.920.994	64.676.569.849
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	56.080.920.994	64.676.569.849
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		207.460.000.000	207.460.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		207.460.000.000	207.460.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(450.529.676)	(450.529.676)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(1.513.020.050)	(1.513.020.050)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(149.415.529.280)	(140.819.880.425)
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(140.819.880.425)	(164.792.052.136)
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(8.595.648.855)	23.972.171.711
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		632.787.807.625	656.938.973.116

Lào Cai, ngày 15 tháng 04 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Bùi Lan Hương

Bùi Lan Hương

Nguyễn Quang Luân





BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
Quý 1 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	T.Minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
1	2	3	4	5	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.17	19.872.060.678	16.920.460.205	19.872.060.678	16.920.460.205
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( 10 = 01 - 02)	10		19.872.060.678	16.920.460.205	19.872.060.678	16.920.460.205
4. Giá vốn bán hàng	11	VI.18	20.476.658.881	19.860.229.166	20.476.658.881	19.860.229.166
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( 20 = 10 - 11)	20		-604.598.203	-2.939.768.961	-604.598.203	-2.939.768.961
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.19	990.633.327	1.360.012.636	990.633.327	1.360.012.636
7. Chi phí tài chính	22	VI.20	7.900.263.424	8.897.730.896	7.900.263.424	8.897.730.896
- Trong đó: Chi phí Lãi vay	23		6.438.227.959	8.869.425.952	6.438.227.959	8.869.425.952
8. Phấn lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.23	1.386.264.738	1.165.905.520	1.386.264.738	1.165.905.520
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		(8.900.493.038)	(11.643.392.741)	(8.900.493.038)	(11.643.392.741)
12. Thu nhập khác	31	VI.21	305.503.400		305.503.400	
13. Chi phí khác	32	VI.22	659.217		659.217	
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		304.844.183	-	304.844.183	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(8.595.648.855)	(11.643.392.741)	(8.595.648.855)	(11.643.392.741)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(8.595.648.855)	(11.643.392.741)	(8.595.648.855)	(11.643.392.741)
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(417)	(565)	(417)	(565)
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		(417)	(565)	(417)	(565)

Lào Cai, ngày 15 tháng 04 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Bùi Lan Hương

Bùi Lan Hương

Nguyễn Quang Luân





**LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ( DẠNG ĐẦY ĐỦ)**  
**( THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)**  
Cho kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ tài chính từ 1/1/2024 đến 31/03/2024	Kỳ tài chính từ 1/1/2023 đến 31/03/2023
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>		...		
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và kinh doanh khác	1	...	32.531.453.599	25.528.750.942
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	...	(8.411.073.399)	(4.628.235.076)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	...	(3.028.122.379)	(1.206.395.004)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	...	(11.589.000.000)	(16.029.000.000)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	...	(1.225.539.084)	(1.150.025.061)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	...	5.951.201.320	1.330.000.000
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	...	(5.118.546.381)	(5.730.747.940)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>9.110.373.676</b>	<b>(1.885.652.139)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		...		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	...		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn	22	...		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(11.700.000.000)	(39.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		25.000.000.000	41.500.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	...		
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	...	<b>13.300.000.000</b>	<b>2.000.000.000</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>		...		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	...		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	...		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	...		
4. Tiền chi trả gốc vay	34	...	(7.715.000.000)	(10.675.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	...		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	...		
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	...	<b>(7.715.000.000)</b>	<b>(10.675.000.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (20+30+40)</b>	<b>50</b>	...	<b>14.695.373.676</b>	<b>(10.560.652.139)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	...	<b>15.010.015.508</b>	<b>60.103.949.835</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	...		
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>VII.34</b>	<b>29.705.389.184</b>	<b>49.543.297.696</b>

Lào Cai, ngày 15 tháng 04 năm 2024

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Bùi Lan Hương

Bùi Lan Hương

Nguyễn Quang Luân





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024***(Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính quý I năm 2024)***I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thủy điện Sử Pán 2 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là đầu tư xây dựng và vận hành nhà máy thủy điện.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất và cung cấp điện thương phẩm.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

**5. Cấu trúc Công ty**

Công ty chỉ đầu tư vào Công ty Cổ phần Xây lắp và Vật liệu xây dựng Hoàng Liên có trụ sở chính tại Bản Dền, xã Bản Hồ, huyện Sa Pa, tỉnh Lào Cai. Hoạt động kinh doanh chính của công ty liên kết này là khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản và vật liệu xây dựng và nhận thầu xây lắp các công trình thủy lợi, thủy điện, công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp, công trình trạm biến áp và đường dây. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty liên kết này là 40%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

**6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

**7. Nhân viên**

Tại ngày báo cáo tài chính kế toán Công ty có 38 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 38 nhân viên).

**II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

**CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****3. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



**4. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

**2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

**3. Các khoản đầu tư tài chính*****Các khoản đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

***Ghi nhận ban đầu***

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

***Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết***

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

**4. Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.



- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

## **5. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là chi phí công cụ dụng cụ và chi phí bảo hiểm công trình. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

### ***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

## **6. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Máy móc và thiết bị	6 - 20
Phương tiện vận tải, thuyền dẫn	3 - 8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8

## **7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan



đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

**8. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**9. Vốn chủ sở hữu*****Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

***Cổ phiếu quỹ***

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

**Ghi nhận doanh thu và thu nhập*****Doanh thu bán điện thương phẩm***

Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận khi người mua xác nhận sản lượng điện tiêu thụ, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo.

***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

**10. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

**11. Các khoản chi phí**

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.



Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

**12. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

**13. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**14. Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN NĂM**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND)

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối kỳ 31/03/2024	Số đầu kỳ 01/01/2024
Tiền mặt tại quỹ	337.294.108	44.680.279
Tiền gửi ngân hàng	23.568.095.076	4.665.335.229
Các khoản tương đương tiền	5.800.000.000	10.300.000.000
<b>Cộng</b>	<b>29.705.389.184</b>	<b>15.010.015.508</b>

**2. Phải thu khách hàng**

	Số cuối kỳ 31/03/2024	Số đầu kỳ 01/01/2024
Công ty mua bán điện - Tập đoàn điện lực Việt Nam	20.948.083.463	31.554.702.494
Các đối tượng khác		
<b>Cộng</b>	<b>20.948.083.463</b>	<b>31.554.702.494</b>

**3. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Số cuối kỳ 31/03/2024	Số đầu kỳ 01/01/2024
Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế	-	44.000.000
Công ty TNHH MTV Quảng Ly	-	2.722.632.242
Công ty TNHH Tư vấn Kiến trúc XD Bảo Long	140.000.000	
Các đối tượng khác	129.552.943	220.951.071
<b>Cộng</b>	<b>269.552.943</b>	<b>2.987.583.313</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN NĂM (Tiếp theo)**

4	Phải thu về cho vay ngắn hạn	Số cuối kỳ 31/03/2024	Số đầu kỳ 01/01/2024
	Công ty TNHH Sơn Lạc Viên	32.370.000.000	45.670.000.000
	<b>Cộng</b>	<b>32.370.000.000</b>	<b>45.670.000.000</b>
5	Phải thu khác	Số cuối kỳ 31/03/2024	Số đầu kỳ 01/01/2024
	Tạm ứng	273.816.332	1.191.172.950
	Các khoản phải thu khác	1.384.743.816	4.718.006.580
	<b>Cộng</b>	<b>1.658.560.148</b>	<b>5.909.179.530</b>
6	Chi phí trả trước	Số cuối kỳ 31/03/2024	Số đầu kỳ 01/01/2024
6a.	Chi phí trả trước ngắn hạn		
	Chi phí bảo hiểm	38.577.261	154.309.035
	Chi phí công cụ, dụng cụ	9.596.078	15.562.166
	Chi phí trả trước ngắn hạn khác		
	<b>Cộng</b>	<b>48.173.339</b>	<b>169.871.201</b>
6b.	Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối kỳ 31/03/2024	Số đầu kỳ 01/01/2024
	Chi phí sửa chữa	9.965.322.453	6.814.086.173
	Chi phí công cụ, dụng cụ	562.840.235	891.614.228
	Chi phí trả trước dài hạn khác	1.691.463.309	910.669.336
	<b>Cộng</b>	<b>12.219.625.997</b>	<b>8.616.369.737</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN NĂM (Tiếp theo)

7 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, trang thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác		Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2024	569.227.727.436	477.403.685.712	111.375.764.711	555.179.000	-	-	1.158.562.356.859
Mua trong năm	-	-	2.672.470.000	-	-	-	2.672.470.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Thanh lý nhượng bán	-	-	1.545.454.545	-	-	-	1.545.454.545
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2024	569.227.727.436	477.403.685.712	112.502.780.166	555.179.000	-	-	1.159.689.372.314

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại ngày 01/01/2024	274.088.057.347	274.740.584.063	63.537.666.944	510.069.172	-	-	612.876.377.526
Khấu hao trong năm	5.712.553.686	6.370.803.342	1.547.355.427	6.484.500	-	-	13.637.196.955
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2024	279.800.611.033	281.111.387.405	64.071.337.153	516.553.672	-	-	625.499.889.263

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 01/01/2024	295.139.670.089	202.663.101.649	47.838.097.767	45.109.828	-	-	545.685.979.333
Tại ngày 31/03/2024	289.427.116.403	196.292.298.307	48.431.443.013	38.625.328	-	-	534.189.483.051

Một số tài sản cố định hữu hình đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai và Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu kỳ 01/01/2024	Số phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào CP trả trước trong kỳ	Số cuối kỳ 31/03/2024
Tổng chi phí XDCB dở dang:	-	-	-	-
Trong đó các công trình:				
+ Sửa chữa lớn TSCĐ	-	-	-	-

9. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ 31/03/2024	Số đầu kỳ 01/01/2024
+ Công ty Cổ phần Sông Đà 12	3.200.000.000	2.737.964.535
+ CN Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	602.831.555	
+ Các đối tượng khác	1.908.796.718	1.983.155.804
Cộng	5.711.628.273	4.721.120.339

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ 01/01/2024		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ 31/03/2024	
	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp/ bù trừ trong năm	Số phải nộp	Số phải thu
Thuế giá trị gia tăng	611.067.726		1.786.432.139	1.957.988.174	439.511.691	
Thuế xuất, nhập khẩu				-		-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.225.539.084		-	1.225.539.084		-
Thuế thu nhập cá nhân	4.748.534	-	17.047.945	14.414.224	7.382.255	
Thuế tài nguyên	555.993.010		1.670.299.380	1.812.391.551	413.900.839	
Thuế đất và tiền thuê đất						-
Các loại thuế khác	-		-	-		-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	888.063.588		602.273.244	891.063.588	599.273.244	
Cộng	3.285.411.942	-	4.076.052.708	5.901.396.621	1.460.068.029	-



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN NĂM (Tiếp theo)****Thuế giá trị gia tăng**

- Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

- Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh và các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất ưu đãi 5%

**Thuế tài nguyên**

- Công ty nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác thủy điện với thuế suất 5%

**Các loại thuế khác**

- Công ty kê khai và nộp theo quy định

**11. Vay và nợ thuê tài chính****11a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Số cuối kỳ 31/03/2024	Số đầu kỳ 01/01/2024
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan	25.632.272.506	25.632.272.506
+ Tổng Công ty Sông Đà	25.632.272.506	25.632.272.506
Vay dài hạn đến hạn trả	68.803.776.000	49.143.776.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT VN - CN Lào Cai	35.801.049.000	26.153.049.000
+ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - PV Combank	33.002.727.000	22.990.727.000
<b>Cộng</b>	<b>94.436.048.506</b>	<b>74.776.048.506</b>

**11b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	160.923.310.000	188.298.310.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT VN - CN Lào Cai	78.912.200.000	92.343.200.000
+ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - PV Combank	82.011.110.000	95.955.110.000
<b>Cộng</b>	<b>160.923.310.000</b>	<b>188.298.310.000</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN NĂM (Tiếp theo)

12. Chi phí phải trả

12a. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ 31/03/2024	Số đầu kỳ 01/01/2024
Chi phí phải trả lãi vay	286.902.213.100	292.052.985.141
Chi phí phải trả các tổ chức và cá nhân khác	3.830.092.863	3.944.694.863
+ Trích trước chi phí công trình Sử Pán 2	3.830.092.863	3.830.092.863
+ Chi phí phải trả khác	-	114.602.000
Cộng	290.732.305.963	295.997.680.004

12b. Chi phí phải trả dài hạn

13. Các khoản phải trả, phải nộp khác

13a. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ 31/03/2024	Số đầu kỳ 01/01/2024
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	6.199.065.058	6.404.304.675
Kinh phí công đoàn	264.627.737	250.557.737
Phải trả công ty Bảo hiểm BIC về hỗ trợ khắc phục sự cố năm 2010	5.500.000.000	5.500.000.000
Các khoản phải trả phải nộp khác	434.437.321	653.746.938
+ Khoản phải trả khác	434.437.321	653.746.938
Cộng	6.199.065.058	6.404.304.675

13b. Phải trả dài hạn khác

Là khoản phải trả cho công nhân viên về tiền góp vốn vào Công ty Cổ phần

	Số cuối kỳ 31/03/2024	Số đầu kỳ 01/01/2024
14. Doanh thu chưa thực hiện		
14a. Ngắn hạn: Hoạt động cho thuê đường dây	1.902.748.414	1.902.748.414
Cộng	1.902.748.414	1.902.748.414
	Số cuối kỳ 31/03/2024	Số đầu kỳ 01/01/2024
14b. Dài hạn: Hoạt động cho thuê đường dây	12.843.551.794	13.319.238.896
Cộng	12.843.551.794	13.319.238.896



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN NĂM (Tiếp theo)****15. Vốn chủ sở hữu****15a. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Số cuối kỳ 31/03/2024			Số đầu kỳ 01/01/2024		
	Tổng giá trị	Giá trị CP thường	Giá trị CP ưu đãi	Tổng giá trị	Giá trị CP thường	Giá trị CP ưu đãi
Công ty TNHH Năng lượng REE	59.568.000.000	59.568.000.000	-	59.568.000.000	59.568.000.000	-
Mai Đình Nhật	21.114.500.000	21.114.500.000	-	21.114.500.000	21.114.500.000	-
Công ty CP Đầu tư KCN Việt Nam	33.885.500.000	33.885.500.000	-	33.885.500.000	33.885.500.000	-
Công ty CP Năng Lượng An Xuân	52.044.300.000	52.044.300.000	-	52.044.300.000	52.044.300.000	-
Các tổ chức, cá nhân khác	40.847.700.000	40.847.700.000	-	40.847.700.000	40.847.700.000	-
<b>Cộng</b>	<b>207.460.000.000</b>	<b>207.460.000.000</b>	<b>-</b>	<b>207.460.000.000</b>	<b>207.460.000.000</b>	<b>-</b>

Công ty đã phát hành thành công tăng vốn CSH thêm 55.000.000.000 đồng. Nguồn tăng vốn này dùng để thanh toán các khoản công nợ, trả nợ vay...

**15b. Cổ phiếu:**

	Số cuối kỳ 31/03/2024	Số đầu kỳ 01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.746.000	20.746.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.746.000	20.746.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.746.000	20.746.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	123.000	123.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	123.000	123.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.623.000	20.623.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.623.000	20.623.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

**15c. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:**

	Số cuối kỳ 31/03/2024	Số đầu kỳ 01/01/2024
Quỹ đầu tư phát triển	-	-
Quỹ dự phòng tài chính	-	-

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM****16. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Là doanh thu bán điện thương phẩm cho Công ty Mua bán điện thuộc Tập đoàn điện lực Việt Nam

**17. Giá vốn hàng bán**

Là giá vốn của điện thương phẩm đã cung cấp trong kỳ

**18. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	55.751.105	50.825.414
Lãi trái phiếu	-	-
Lãi cho vay	934.882.222	1.309.187.222
<b>Cộng</b>	<b>990.633.327</b>	<b>1.360.012.636</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM (Tiếp theo)****19. Chi phí tài chính**

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Lãi tiền vay	6.438.227.959	8.869.425.952
Chi phí tài chính khác	1.462.035.465	28.304.944
<b>Cộng</b>	<b>7.900.263.424</b>	<b>8.897.730.896</b>

**20. Thu nhập khác**

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, CCDC	305.503.400	-
Các khoản khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>305.503.400</b>	<b>-</b>

**21. Chi phí khác**

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Các khoản bị phạt	659.217	-
Các khoản khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>659.217</b>	<b>-</b>

**22. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Chi phí NVL, CCDC	2.169.318	2.256.819
Chi phí tiền lương	948.464.545	747.420.623
Chi phí khấu hao TSCĐ	74.525.668	68.393.937
Chi phí dịch vụ mua ngoài	186.243.768	203.760.420
Chi phí bằng tiền khác	174.861.439	144.073.721
<b>Cộng</b>	<b>1.386.264.738</b>	<b>1.165.905.520</b>

Người lập biểu



Bùi Lan Hương

Kế toán trưởng



Bùi Lan Hương

Lào Cai, ngày 15 tháng 04 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Quang Luân